

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 20 min, để nguội, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Thủy xương bồ (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng thường hoặc dưới đèn tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Dùng 500 ml *nước* làm dung môi cất, khoảng 10,00 g dược liệu, 0,5 ml *xylene* (TT) và cất trong 2 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 2,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Thủy xương bồ thái phiến: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, ngâm qua, ủ mềm, cắt thành phiến dày 2 - 3 mm, phơi hoặc sấy khô ở 50 °C - 60 °C.

Thủy xương bồ sao vàng: Cho Thủy xương bồ phiến vào chảo, sao nhỏ lửa tới khi toàn bộ bên ngoài mặt phiến có màu vàng hoặc hơi vàng.

Vị thuốc sau khi sao là những phiến mỏng, cong queo, màu hơi vàng. Vị đắng, cay. Mùi thơm đặc trưng của Thủy xương bồ.

Thủy xương bồ sao cám: Đun chảo nóng già, đổ cám vào sao tới lúc bốc khói trắng, thêm Thủy xương bồ đã thái phiến, đảo đều tới khi toàn bộ bên ngoài mặt phiến có màu vàng đậm. Lấy ra để nguội, loại bỏ hết cám. 1,0 kg dược liệu dùng 0,2 kg cám gạo.

Vị thuốc sau khi sao là những phiến mỏng, cong queo, màu vàng đậm. Vị đắng, cay. Mùi thơm đặc trưng của Thủy xương bồ.

Thủy xương bồ chích gừng: Gừng tươi rửa sạch, thái phiến, giã nát, vắt lấy nước cốt, thêm nước sạch, làm vài lần, vắt đủ 200 ml dịch gừng. Trộn đều dịch gừng với Thủy xương bồ phiến. Ủ 24 h (6 h đảo một lần), lấy ra, để khô se. Sao vàng (Phụ lục 12.20). Cứ 1,0 kg dược liệu dùng 300 g gừng tươi.

Vị thuốc sau khi sao là những phiến mỏng, cong queo, màu vàng. Vị đắng, cay. Mùi thơm nhẹ đặc trưng của Thủy xương bồ và mùi thơm của Gừng.

Bảo quản

Đề nơi khô, mát, tránh mốc mọt, tránh mất mùi thơm.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ấm. Vào các kinh tâm, can, vị.

Công năng, chủ trị

Âm vị, khai khiếu, hóa đờm, chỉ thống, sát trùng. Chủ trị: Tiêu hóa kém, thức ăn bị tích trệ, đau bụng, ỉa chảy, viêm ruột, lỵ, bạch hầu, hôn mê cảm khẩu, tim loạn nhịp. Dùng ngoài nấu nước rửa mụn nhọt.

Thủy xương bồ sao cám làm tăng tính chất quy kinh vị để trị bệnh đường tiêu hóa; Thủy xương bồ chích gừng làm tăng tính chất hóa đờm để trị bệnh phế quản, tim mạch.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, dùng bằng cách sắc, thuốc bột. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, lượng thích hợp.

Kiểm kê

Âm hư hỏa vượng, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi không nên dùng.

THUYỀN THOÁI

Cicadae Periostracum

Xác ve sầu

Xác lột của con Ve sầu lúc có cánh (*Cryptotympana pustulata* Fabricius), họ Ve sầu (Cicadidae). Vào mùa hè và mùa thu, lấy xác ve sầu, cho vào rổ hơi thưa, đãi một vài lần cho sạch đất cát và bụi, phơi khô.

Mô tả

Thuyền thoái hình bầu dục, hơi cong, dài chừng 3,5 cm, rộng 2 cm. Mặt ngoài màu nâu vàng, trong mờ, sáng bóng. Đầu có một đôi râu dạng sợi, thường bị rụng, hai mắt lồi mọc ngang, trán lồi ra ở phía trước, miệng rộng, môi trên rộng, ngắn, môi dưới dài ra thành vòi hình ống. Ở lưng có vết nứt hình chữ thập, miệng nứt rách cuộn vào phía trong, hai bên sống lưng có hai đôi cánh nhỏ, ở ngực và phía bụng có 3 đôi chân phủ lông nhỏ màu nâu vàng, đôi chân trước to, khỏe, có răng cưa; hai đôi chân sau hơi nhỏ, dài. Bụng tròn, tù, có 9 đốt. Thê nhẹ, chất mỏng, trong rỗng, dễ vỡ. Không mùi, vị nhạt.

Ghi chú: Xác khô còn nguyên không vụn nát là loại tốt.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

THƯƠNG LỤC (Rễ củ)

Chế biến

Khi dùng có thể bỏ cánh, chân và rễ theo yêu cầu của bài thuốc. Nếu tán bột làm viên hoàn thì cần thiết phải bỏ chân và rễ.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng, trong lọ kín, tránh ẩm mốc, tránh sâu, mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 2 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, hơi ngọt, tính hàn. Vào các kinh phế, can, thận.

Công năng, chủ trị

Tán phong trừ nhiệt, thông phế khí, lợi hầu, thoái ế, thấu chẩn, giải kinh (giải co giật). Chủ trị: Cảm mạo phong nhiệt ho, đau họng khàn tiếng, sỏi không mọc hoặc mọc không đều, ngứa, trẻ em kinh giản.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không có phong nhiệt không dùng.

THƯƠNG LỤC (Rễ củ)

Radix Phytolaccae

Thương lục căn

Rễ củ (thường gọi là củ) được làm khô của cây Thương lục (*Phytolacca esculenta* Van Houtte), họ Thương lục (*Phytolaccaceae*). Thu hoạch vào cuối mùa thu hoặc đầu mùa xuân, loại bỏ rễ con, rửa sạch, để nguyên rễ củ hoặc thái phiến dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu thái phiến: Những phiến mỏng hoặc những mảnh cắt ngang, dọc, dày mỏng không đều. Những mảnh cắt ngang có hình dạng cong queo, mép ngoài teo lại, đường kính 2 cm đến 8 cm. Mặt cắt ngang màu trắng ngà đến nâu vàng nhạt, gỗ lõi lên tạo thành nhiều vòng đồng tâm. Những lát cắt dọc thường bị cong lên hoặc cuộn lại, dài khoảng 5 cm đến 8 cm, rộng khoảng 1 cm đến 2 cm, có thể thấy những vân gỗ lõi lên, song song với nhau. Thề chất cứng. Mùi thơm nhẹ; vị hơi ngọt sau tê.

Dược liệu chưa thái phiến: Rễ củ có hình dạng giống củ nhân sâm, mặt ngoài màu vàng xám hoặc nâu xám, đường kính từ 2 cm đến 8 cm. Chất cứng, vị hơi ngọt sau tê.

Vi phẫu

Lớp vỏ có từ vài hàng tế bào đến trên 10 hàng. Vỏ hẹp. Mô mềm vỏ có cấu trúc cấp 3 với nhiều vòng tầng phát sinh libe-gỗ đồng tâm, mỗi vòng gồm nhiều bó libe-gỗ. Libe ở phía ngoài, gỗ ở phía trong. Sợi gỗ nhiều, thường tụ thành đám hoặc bao quanh mạch gỗ. Tế bào mô mềm có

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

chứa tinh thể calci oxalat hình kim, một số ít tế bào chứa các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ đứng riêng lẻ hoặc từng đám; tế bào mô mềm còn chứa các hạt tinh bột. Tia ruột hẹp.

Bột

Bột màu xám nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tinh thể calci oxalat dạng hình kim nhỏ, dài 40 µm đến 72 µm hợp thành bó hoặc đứng rải rác; tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, riêng lẻ hoặc từng đám. Sợi gỗ phần lớn xếp thành bó, đường kính 10 µm đến 20 µm, thành dày hoặc hơi dày với nhiều vết lõm hình chữ X. Tế bào bản màu vàng nâu, hình chữ nhật hoặc hình đa giác, một số ít chứa những hạt nhỏ. Hạt tinh bột đơn, hình gần tròn hoặc hình thuôn, đường kính 3 µm đến 28 µm, rốn hình khe nứt, dạng điểm, hình sao và hình chữ V, vân không rõ; ở những hạt lớn có thể thấy rõ vân tăng trưởng đồng tâm, rốn lệch tâm; hạt tinh bột kép 2 đến 3, ít gặp.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (7 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột thô dược liệu, thêm 20 ml ethanol 96 % (TT), lắc siêu âm trong 10 min, lọc. Bã được chiết như trên một lần nữa. Gộp các dịch chiết ethanol, bốc hơi trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 1 ml ethanol (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Thương lục (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm lên bản mỏng 30 µl mỗi dung dịch trên, triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT), sấy ở 120 °C đến khi hiện rõ vết. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).

Kim loại nặng

Không quá 20 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.